TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ R G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22/3/2022
V/v: "Ly hôn giữa bà M và ông G"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đăng Khoa.

2. Bà Trần Lệ Nga.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 226/2021/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 12 năm 2021, về việc: "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị M, sinh năm 1983.

Địa chỉ cư trú: Số 59B, đường N T N, khu phố 1, phường A B, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Phước G, sinh năm 1982.

Địa chỉ cư trú: Số 145/5, đường C M T T, phường V L, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 29/11/2021 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Đặng Thị M trình bày: bà M và ông G tự nguyện quen nhau đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 2006, có đăng ký kết hôn và

được UBND phường V L, thành phố R G cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/5/2006.

Lý do bà M yêu cầu xin ly hôn: bà M cho rằng do quá trình chung sống tính tình không hợp, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong cách cư xử, sinh hoạt thường ngày và về kinh tế gia đình; vợ chồng thiếu quan tâm chăm sóc, thông cảm cho nhau. Cả hai đã nhiều lần tự hòa giải để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, cùng xây dựng mái ấm gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, sự cố gắng đó không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Thấy chung sống không hạnh phúc nên đôi bên đã tự ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay, cả hai đã có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy, tình cảm không còn, mục đích của cuộc hôn nhân không đạt được nên bà M yêu cầu được ly hôn với ông G.

Về con chung: bà M xác nhận vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Lê Phước S, sinh ngày 03/02/2009 và Lê Phước L, sinh ngày 13/3/2012.

Về tài sản chung và nợ chung: bà M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà M yêu cầu:

Về hôn nhân: bà M yêu cầu được ly hôn với ông G.

Về con chung: Quá trình làm việc 02 người con chung đều thể hiện nguyện vọng muốn được sống với mẹ là bà M. bà M yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con chung tên Lê Phước S và Lê Phước L. bà M không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án có triệu tập ông Lê Phước G để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông G vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên toà hợp lệ, nhưng ông G lánh mặt không đến Toà án. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Lê Phước G.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà M xác nhận, bà M và ông G tự nguyện quen nhau, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 2006, có đăng ký kết hôn và được UBND phường V L, thành phố R G cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/5/2006. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông G được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà M, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà M, ông G không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc: Xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục để hòa giải hôn nhân và gia đình nhưng ông G cố tình lánh mặt không đến Tòa án, điều đó cho thấy ông G cũng không có mong muốn trong việc hàn gắn lại tình cảm với bà M. Đôi bên cũng đã ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay, cả hai đều đã có cuộc sống riêng và không ai quan tâm đến ai. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà M và ông G đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà M được ly hôn với ông G.

[4] Về con chung: Có 02 người con chung tên Lê Phước S, sinh ngày 03/02/2009 và Lê Phước L, sinh ngày 13/3/2012. Quá trình giải quyết vụ án, 02 người con chung đều thể hiện nguyện vọng muốn được sống với mẹ là bà M.

Xét thấy, quá trình trông nom, nuôi dưỡng các con chung, bà M đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người mẹ đối với con; đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của con. Vì vậy, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt của con, cũng như tôn trọng nguyện vọng của những người con chung. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: Giao 02 người con chung tên Lê Phước S, sinh ngày 03/02/2009 và Lê Phước L, sinh ngày 13/3/2012 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Do bà M không có yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: bà M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Do suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông G vắng mặt, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Trường

hợp ông G có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà M phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đặng Thị M và ông Lê Phước G.

2. Về con chung: Giao 02 người con chung tên Lê Phước S, sinh ngày 03/02/2009 và Lê Phước L, sinh ngày 13/3/2012 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng. bà M không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Ông G được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn**:** bà M phải nộp 300.000 đồng. bà M đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001877, ngày 06/12/2021 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên bà M được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà M có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông G vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa